

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-PT

Ngày: 13 - 5 - 2021

V/v tranh chấp Quyền về tưới
nước, tiêu nước trong canh tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Thẩm phán: Ông Khuru Để Dành

Ông Trần Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 26/02/2021 về tranh chấp “Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bùi Lý H, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A T, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn:

- Ông Bùi Văn Ph, sinh năm 1943; địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2021). (Có mặt);

- Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2021) (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Lý H: Luật sư Nguyễn Đức K – Văn phòng luật sư Nguyễn Đức K, Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số 24, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn N: Luật sư Lê Thị Ch – Văn phòng luật sư Lê Thị Ch, Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số 1234, ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ: Ấp Th, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

3.2. Lê Ngọc N, sinh năm 1964; (Vắng mặt)

3.3. Nguyễn Kim P, sinh năm 1971; (Có mặt)

3.4. Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; (Vắng mặt)

3.5. Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1995; (Có mặt)

3.6. Nguyễn Thị Kim Ng, sinh ngày 16/9/2003. Do ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Kim P làm đại diện);

Cùng địa chỉ: ấp L, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

3.7. Nguyễn Thị B (Ngô Thị B), sinh năm 1935, (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Nguyễn Văn G, sinh năm: 1974; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

4.2. Nguyễn Trọng Kh, sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

4.3. Huỳnh Văn H, sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp L, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N là bị đơn trong vụ án.

(Trong vụ án nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, các biên bản hòa giải ông Bùi Văn Ph, Trần Ngọc P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Lý H trình bày, nguồn gốc đất là của bà H sang nhượng lại của ông Lê Ngọc N và bà Nguyễn Thị B tổng cộng diện tích đất là 13.408m², sang nhượng đất năm nào không nhớ. Đến năm 2004, bà Bùi Lý H đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 13.408m². Đến năm 2013 thì xảy ra tranh chấp, do ông Nguyễn Văn N đã san lấp, bằng phẳng đường mương nước không cho nước ra vào nên bà H đã không trồng lúa được. Trước năm 2013 thì đường mương nước công cộng rộng khoảng 02m, dài khoảng 200m, hiện nay ông N đã san lấp bằng phẳng đường mương nước từ ranh đất của ông N đến ranh đất của bà H nên không thể canh tác lúa được.

Nay ông Ph, ông P yêu cầu ông Nguyễn Văn N khai thông đường nước trả lại

hiện trạng ban đầu là ngang khoảng 02m, dài theo bảng vẽ đo đạc ngày 31/5/2017, để cho con ông Phúc là bà Bùi Lý H sử dụng cho sản xuất nông nghiệp. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. Yêu cầu ông Nguyễn Văn N bồi thường thiệt hại 126.672.000đ do không canh tác được.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày, nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho ông. Đến năm 1992, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đường mương nước ông Ph trình bày không phải đường mương nước công cộng mà do cha ông là ông Nguyễn Văn Th (chết 1987) đã đào năm nào thì ông không nhớ, đường nước này để lại cho ông sử dụng. Từ lúc con ông Ph là bà H mua và canh tác phần đất này, thì phía ông Ph đã đóng đường nước mỗi năm 02 gạ lúa. Đến năm 2013, ông Phúc không thuê đường nước nữa, nên ông đã san lấp đường mương nước lại. Đối với diện tích đất theo bảng vẽ thừa 44m² so với giấy chứng nhận ông được cấp giấy, là do ông san lấp địa, và ban bờ thêm nên có dư diện tích đất, ông thống nhất theo diện tích đất thực tế đang sử dụng. Nay bà Bùi Lý H yêu cầu ông khai thông đường nước và trả lại như hiện trạng ban đầu, ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Kim P trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn N là vợ chồng, bà thống nhất theo ý kiến của ông N, bà không có ý kiến gì thêm.

Anh Nguyễn Văn Tr trình bày, anh là con của ông N, anh thống nhất với ý kiến của ông N, anh không có ý kiến gì thêm.

Bà Nguyễn Thị B (Ngô Thị B), ông Lê Ngọc N đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án của bà H và được triệu tập hợp lệ để giải quyết, nhưng vắng mặt không lý do nên không hòa giải và ghi nhận ý kiến được.

Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản trình bày: Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00434/QSĐĐ/nB ngày 17/5/2004 cấp cho bà Bùi Lý H, diện tích 13.408m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 43, 94, 1668, đất tọa lạc tại ấp A, xã A. Tháng 01/2004, ông Lê Ngọc N đại diện hộ gia đình lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 7.728m² đất lúa (thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00434/QSĐĐ/nB, tờ bản đồ số 02, thửa số 43, 94 cấp ngày 17/10/1992 cho ông Lê Ngọc Náo) cho bà Bùi Lý H, hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận theo quy định. Đồng thời, bà Ngô Thị B cũng đại diện cho hộ gia đình lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 5.680m² đất lúa (thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSĐĐ/nB tờ bản đồ số 02, thửa số 1668 cấp ngày 17/10/1992 cho bà Ngô Thị Ba) cho bà Bùi Lý H, hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận theo quy định. Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, đến ngày 17/5/2004 bà Bùi Lý H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00434/QSĐĐ/nB, diện tích 13.408m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 43, 94, 1668. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0434/QSĐĐ/nB, diện tích 13.408m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 43, 94, 1668 cho bà Bùi Lý H là đúng đối tượng và đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00393/QSDĐ/nB ngày 17/10/1992 cho ông Nguyễn Văn N, diện tích 7.622m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 42, 1685, đất tọa lạc tại ấp A, xã A. Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Th (cha ông N), năm 1987 ông Th chết, ông N tiếp tục canh tác cho đến năm 1992 thì làm đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã A thống nhất xét cấp và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N.

Đến ngày 17/10/1992, hộ ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00393/QSDĐ/nB ngày 17/10/1992, diện tích 7.622m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 42, 1685. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0393/QSDĐ/nB ngày 17/10/1992, diện tích 7.622m², đất lúa, tờ bản đồ số 02, thửa số 42, 1685 cho hộ ông Nguyễn Văn N là đúng đối tượng và đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do năm 1992, hồ sơ không lưu trữ sổ hộ khẩu nên không xác định được số thành viên trong hộ ông N.

Phần đất dôi dư ra có diện tích 44m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00393/QSDĐ/nB cấp ngày 17/10/1992 của ông N.

Ngày 10/9/2020, Tòa án nhân dân huyện C có Công văn số 333/TA-DS đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C xác định phần diện tích đất các đương sự tranh chấp tọa lạc tại ấp H hay ấp L của xã A.

Tại Công văn số 192/CNCM ngày 15/9/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C đã xác định phần diện tích các đương sự tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lý H.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Kim P, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Tr khôi phục nương nước diện tích 170m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C thể hiện theo sơ đồ khu đất ngày 31/5/2017 tại các mốc điểm 26,24,20,22.

Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà Bùi Lý H.

Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 31/5/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C là một phần không tách rời của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 18/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn N nộp đơn kháng cáo; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư Lê Thị Ch – người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp bị đơn trình bày quan điểm tranh luận: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách chủ quan, tùy tiện. Cụ thể tại Văn bản số 316 của Ủy ban nhân dân huyện C thì chỉ khẳng định đây là đất không nằm trong Giấy chứng nhận đã cấp Giấy cho ông Nguyễn Văn N chứ không nói đất nương công cộng như cấp sơ thẩm nhận định, đề nghị HĐXX xem xét lời khai, lời trình bày đại diện nguyên đơn ông Ph có thừa nhận có cho mẹ ông N 02 gạ lúa để ăn bánh, ăn trâu, về nguồn gốc đất, đây là đất của gia đình bị đơn. Việc cấp Giấy chứng nhận của bị đơn không thể hiện diện tích phần nương nước là trách nhiệm của phía nhà nước, tại phiên tòa hôm nay cần thiết đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để có văn bản hỏi cơ quan chuyên môn xác định đây là đất chung hay riêng. Ngoài ra trong biên bản hòa giải tại địa phương trước khi Tòa án giải quyết thì cũng có lời trình bày của ông Phúc, đại diện phía bà H “*từ nay về sau không đóng tiền gì cho phía ông N nữa*” lời trình bày này chứng minh cho việc trước đây nguyên đơn có thuê đường nước của gia đình bị đơn là có thật.

Yêu cầu HĐXX xem xét tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm căn cứ đây là nương công cộng hay nương của riêng gia đình bị đơn.

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Luật sư Nguyễn Đức K – người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Sự việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án đã kéo dài rất lâu. Hồ sơ vụ án thể hiện: ông Nguyễn Văn N đã có thái độ xem thường pháp luật, tự ý lập đường nương nước, gây bức xúc trong nhân dân, mà cụ thể ở đây là nguyên đơn (bà H) làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích cho bà H (không thể canh tác lúa do không có đường nước ra vào) trong một thời gian dài, đất bỏ trống do không có nước tưới. Luật sư cho rằng bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ việc, hơn nữa Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình chuẩn bị xét xử đã có liên hệ cơ quan chuyên môn: Từ Phòng tài nguyên môi trường huyện, Văn phòng đăng ký đất đến Ủy ban nhân dân huyện C; các cơ quan chuyên môn cũng đã có văn bản trả lời cụ thể mà HĐXX sơ thẩm căn cứ vào đó để giải quyết. Từ đó đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 9 năm 2020 bị đơn ông Nguyễn Văn N nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/5/2021 phía bị đơn có cung cấp thêm những người làm chứng là ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Trọng Kh và ông Huỳnh Văn H. Để có cơ sở giải quyết vụ án khách quan, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông G, ông Kh và ông H tham gia tố tụng tại phiên tòa với tư cách là người làm chứng trong vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguồn gốc đất các bên tranh chấp có diện tích 170m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phía đại diện nguyên đơn cho rằng khi bà H nhận chuyển nhượng đất từ ông N, bà B thì đã có con mương nước lâu đời, ngang khoảng 2m, dài khoảng 200m. Sau khi bà H chuyển nhượng đất vẫn sử dụng mương nước này để tưới lúa từ năm 2004 đến năm 2013 thì phía bị đơn ông N tự ý san lấp mương nước nên bà H không có nước sản xuất lúa được. Nay bà H yêu cầu ông N khôi phục lại mương nước.

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn N cho rằng đường mương nước là của cha ông là Nguyễn Văn Th (chết) đào để sử dụng cho gia đình và tộc họ của ông. Vào năm 2004 bà H chuyển nhượng lại đất của ông N, bà B, sau đó ông Ph (cha bà H) có thuê mương nước để bơm nước cho lúa ông Phúc mỗi năm 2 gạ lúa, nhưng đến năm 2013 ông Ph trả tiền thuê không đủ nên ông lấp lại mương nước không cho ông Ph sử dụng.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại công văn số 316/UBND-NC ngày 12/3/2019 Ủy ban nhân dân huyện C, căn cứ vào trích lục hồ sơ địa chính ngày 21/6/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C, xác định phần diện tích con mương không thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00393/nB, diện tích 7622m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 42, 1685. Độ rộng mương tại vị trí tiếp giáp thửa đất số 94 là 6,6m; độ rộng mương tại vị trí tiếp giáp thửa đất số 1684 là 5,7m; chiều dài con mương là 76,7m. Ngoài ra, tại Công văn số 192/CNCM ngày 15/9/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C đã xác định phần diện tích đất các đương sự tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn ông N và những người làm chứng là ông G, ông Kh và ông H đều xác nhận con mương nước này đã có lâu đời. Ông N còn xác nhận, ngoài ông và bà H sử dụng con mương nước này, còn có nhiều người ở phía ngoài đầu đất của ông vẫn sử dụng chung con mương nước này từ đó cho đến nay, hiện vẫn sử dụng bình thường. Riêng đối với diện tích đất của bà H nằm phía sau đất của ông N, còn con mương chạy dài song song với đất ông N và những người khác, đoạn cuối của con mương nước là cuối đất của ông N, nhưng ngay đầu đất của bà H, việc ông N lấp con mương nước sẽ gây khó khăn cho bà H trong quá trình sản xuất lúa, không có nước tưới nên bà H không thể trồng lúa được nên bà H phải bỏ đất trồng, việc này được ông N xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho biết ngoài

con mương nước ông đã lấp lại thì bà H không có đường dẫn nước nào khác vào đất của bà H, nên bà H phải bỏ đất trống không canh tác lúa từ năm 2013 cho đến nay.

Đối với lời khai nại của ông N cho rằng trong quá trình nguyên đơn sử dụng lấy nước từ con mương có đóng lúa cho ông mỗi năm là 2 gạ lúa, nhưng đến năm 2013 ông Phúc trả tiền không đủ nên ông lấp lại mương nước không cho ông Phúc sử dụng, việc bị đơn nói nguyên đơn có trả tiền thuê hàng năm nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận, phía bị đơn cũng không có chứng cứ nào chứng minh việc nguyên đơn hàng năm có trả tiền thuê mương nước cho ông N.

Đối với những người làm chứng như ông G, ông Kh cho biết các ông chỉ nghe nói lại hàng năm phía nguyên đơn ông Phúc có trả tiền thuê mương nước cho phía bị đơn ông N, ngoài ra các ông không biết gì thêm. Riêng ông H cho biết, ông có thuê đất canh tác và sử dụng mương nước chung với nguyên đơn và bị đơn, hàng năm ông có đưa tiền trị giá 1 gạ lúa cho ông Phúc trả tiền thuê mương nước cho ông N, chứ ông không có chứng kiến việc trả tiền, ngoài ra ông không biết gì thêm. Đối với lời trình bày của ông H, không được ông Phúc thừa nhận, ông Ph cho rằng lời trình bày của ông H không đúng. Bởi vì từ trước cho đến nay ông H không có đưa tiền hay lúa cho ông để trả cho ông N.

[5] Từ các nhận định trên cho thấy, bà H khởi kiện yêu cầu ông N khôi phục lại đường mương nước là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H. Buộc ông N và các thành viên trong hộ của ông N là bà P, anh T, anh Tr (Là vợ và các con ông N), có nghĩa vụ khôi phục lại đường nước là có căn cứ.

Đối với diện tích đất đường nước tranh chấp, hiện ông Nguyễn Văn N đang quản lý, thể hiện tại các điểm 26,24,20,22 có diện tích 170m², được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C thể hiện tại sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 31/5/2017. Do đó, ông N là bà P, anh T, anh Tr có nghĩa vụ khôi phục lại đường nước.

[6] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn có cung cấp tờ tường trình ngày 04/5/2021 và các biên lai thu thuế (photo) nội dung chỉ thể hiện số tiền, gạ lúa, ký lúa chứ không có thể hiện diện tích đất, loại đất, thửa đất, đất tọa lạc ở đâu, còn các thông báo thuế thì nội dung có ghi đất vườn, nhà đất. Do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Ngoài các chứng cứ trên thì phía bị đơn ông N không có cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ để xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[7] Trong thời gian Hội đồng xét xử nghị án, luật sư Lê Thị Ch bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn có gửi Văn bản trình bày ý kiến bổ sung cho Hội đồng xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Xét thấy, tại Văn bản trình bày ý kiến bổ sung ngày 13/5/2021 của luật sư Lê Thị Ch, qua xem xét nội dung trong văn bản trình bày ý kiến không có phát sinh tình tiết mới so

với phần hỏi và tranh luận diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/5/2021, nên Hội đồng xét xử không cần thiết phải quay lại phần hỏi và phần tranh luận.

[8] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 126.672.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm ông Phúc đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu này nên cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ Điều 26, 34, 35, 144, 147, 165, 166, 217, 227, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 253 Bộ luật dân sự; Điều 166, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lý H.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Kim P, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Tr khôi phục lại ruộng nước diện tích 170m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C thể hiện theo sơ đồ khu đất ngày 31/5/2017 tại các mốc điểm 26, 24, 20, 22.

Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà Bùi Lý H.

Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 31/5/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C là một phần không tách rời của bản án.

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Kim P phải chịu chi phí định giá, lệ phí sao lục hồ sơ và đo đạc 9.916.239đ (Chín triệu, chín trăm mười sáu ngàn, hai trăm ba mươi chín đồng) bà H đã nộp xong, ông N, bà Pha phải hoàn trả cho bà H số tiền này.

- Án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Kim P phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Bà Bùi Lý H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 3.366.000đồng (Ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo các biên lai số 06411 ngày 24/4/2014 và biên lai số 0019515 ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008816 ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thám